

Án số: 21/2022/DSPT

Ngày: 24/3/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Dương Thị Liên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và bà Nguyễn Minh Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Toà án tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố SC bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐPT ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C; sinh năm 1977, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C:

Ông Nguyễn Ngọc T – Luật sư, Văn phòng Luật sư TH, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên.(có mặt)

2. Bị đơn: Ông Dương Minh A, sinh năm 1955, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên. (vắng mặt)

Ông Dương Minh A ủy quyền cho anh Dương Văn B; sinh 1987, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2020 (anh Bình có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.UBND thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tiến M – chức vụ: Phó phòng Tài Nguyên và Môi trường, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

3.2. Bà Đồng Thị D, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Anh Dương Văn B; sinh năm 1987, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị H, địa chỉ: Xóm LC, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị L, địa chỉ: Xóm LC, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

3.5. Chị Nguyễn Thị P, địa chỉ: Xóm LC, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

3.6. Chị Nguyễn Thị D1, địa chỉ: Xóm Ch, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

3.7. Anh Nguyễn Văn C1, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

3.8. Anh Nguyễn Văn N, địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (vắng mặt)

- Chị H, chị L, chị P, chị D1, anh C1, anh N ủy quyền cho anh Nguyễn Văn C theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2011.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Đất của bố mẹ anh là ông Nguyễn Đình P1 và bà Dương Thị B1 khai phá. Năm 1991 giao đất cho hộ gia đình ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích được sử dụng 16.313m² đất tại xã BX, thị xã SC. Cụ thể các thửa đất được giao: Thửa số 24, tờ bản đồ 112-IV, diện tích 1.500m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.100m² đất trồng cây lâu năm), Thửa số 94, tờ bản đồ 112-IV, diện tích 11.500m² (Loại đất rừng. Ngoài ra còn được cấp các thửa 141; 55 (TBD 8-4); 47; 79; 18; 55 (TBD 111-4); 307; 35; 51 (Toàn bộ là đất lúa và đất màu).

Quá trình sử dụng đất do bố mẹ anh không biết gia đình ông A lấn chiếm. Năm 1985 mẹ anh mất, năm 2008 bố anh mất. Năm 2010 anh được biết theo tờ bản đồ thể hiện thửa đất số 24 có cả phần đất gia đình ông Dương Minh A sử dụng khoảng 1.185,3m² anh đã yêu cầu ông A thu hoạch cây để trả lại đất cho gia đình anh, nhưng gia đình ông A không trả nên khởi kiện yêu cầu gia đình ông Dương Minh A trả lại phần đất lấn chiếm là 1.185,3m² cho gia đình anh tại thửa số 24, tờ bản đồ 112-IV, địa chỉ tại xóm LG, xã BX, Tp SC, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện cho bị đơn anh Dương Văn B trình bày:

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp mà gia đình anh đang sử dụng là do gia đình anh khai hoang và sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp gì từ năm

1971-1972 và đến nay vẫn sử dụng. Sau khi khai hoang gia đình anh trồng cây Bạch Đàn Xoăn, xen lẫn cây sắn. Năm 1990 gia đình anh đã thu hoạch một số cây Bạch Đàn Xoăn và tiếp tục trồng kế tiếp cây Bạch Đàn trắng. Từ năm 1990 đến nay gia đình đã thu hoạch dần những cây đã đến thời điểm thu hoạch. Quá trình sử dụng ông P1 còn sống không có bất kỳ ý kiến gì, không xảy ra tranh chấp gì đến năm 2000 ông Dương Minh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 13.000m². Trong đó có thửa 16, bản đồ K3 tại xã BX, Tp SC, tỉnh Thái Nguyên, mục đích sử dụng là đất rừng diện tích 3.000m² (là phần đất anh C đang tranh chấp với gia đình anh).

Năm 2011 sau khi ông P1 chết thì anh C làm đơn khởi kiện gia đình anh đòi phân đất trên ra Tòa án anh xác định phân đất đó là do gia đình anh khai hoang từ năm 1972 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị D nhất trí với toàn bộ phần trình bày của ông Dương Minh A. Bà xác định toàn bộ nội dung trình bày của ông Dương Minh A là đúng nay yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận QSD đất số A 224564 mang tên ông Nguyễn Đình P1 địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố SC trình bày:

Liên quan đến giấy chứng nhận QSD đất số A224564 cấp ngày 11/02/1991 của Ủy ban nhân dân thị xã SC, tỉnh Bắc Thái cấp cho người sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Đình P1 ở xã BX, thị xã SC, tỉnh Bắc Thái. Diện tích được cấp là: 16.313m². Trong đó: có thửa 24, tờ bản đồ số 112-IV là 1.500 m² : Trong đó có 400m² đất ở và 1.100m² đất cây lâu năm. Thửa số 94, tờ bản đồ số 112-IV là 11.500 m² đất rừng. Còn lại là các thửa đất lúa và đất màu.

Về trình tự:

Thửa số 24, tờ bản đồ số 112-IV có diện tích 1.500m² cấp không đúng

Thửa số 94, tờ bản đồ số 112-IV có diện tích 11.500 m² không đúng.

Ngoài ra, còn một số thửa đất lúa và đất màu sử dụng không đúng (thửa số 307, tờ bản đồ số 111-IV không xác định vì không có trên thực tế; thửa số 35, tờ bản đồ số 111-IV có diện tích 104m²; thửa số 51, tờ bản đồ số 111-IV có diện tích 272m², thửa số 55 tờ bản đồ số 111-IV không phải gia đình ông P1 sử dụng vẫn được cấp. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất về trình tự thủ tục cấp GCN QSD đất của gia đình ông Nguyễn Đình P1 là không đúng quy định, đối với yêu cầu của Bà Đồng Thị D về việc hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Đình P1. Phía Ủy ban nhân dân thành phố SC nhất trí vì việc cấp GCN

QSD đất là không đúng trình tự thủ tục, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố SC xem xét GCN QSD đất đã cấp cho gia đình ông P1 năm 1991.

Đối với phần đất đang tranh chấp: Diện tích đất đất rừng do ông A sử dụng có nguồn gốc do ông A khai phá từ năm 1969, đã từng làm nhà tạm ở trên đó từ năm 1971 đến năm 1973, sau năm 1973 ông A phá nhà tạm để canh tác trồng màu. Năm 1990-1991 gia đình ông A trồng rừng theo dự án Pam, Năm 2000 hộ ông A được cấp giấy chứng nhận QSD đất số 7481 ngày 21/11/2000 tại thửa số 16(18), tờ bản đồ K3, diện tích 3000 m² loại đất rừng “R.T” và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp ngày 10/12/1998 gồm có bảng kê khai ruộng đất đang sử dụng năm 1989; đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng có xác nhận của UBND xã BX; bản đồ giao đất giao rừng; biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp đã xác định vị trí ranh giới, đóng mốc giới cụ thể trên thực địa giao cho chủ hộ, biên bản có đầy đủ thành phần ký xác nhận; Quyết định giao đất lâm nghiệp số 223QĐ/UB ngày 10/12/1998; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào sổ số 7481 cấp cho hộ ông Dương Minh A ngày 21/11/2000. Như vậy về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông A đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị H, L, P, D1, anh C1, Ủy quyền cho anh Nguyễn Văn C theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2011 tham gia tố tụng toàn bộ vụ án.

Với nội dung trên, tại bản án số 07 ngày 24/9/2020 của Tòa án thành phố SC đã xét xử và quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 271 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 136 Luật đất đai 2003; Điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự 2005; Áp dụng Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C về yêu cầu ông Dương Minh A phải trả lại diện tích đất 1.185,3m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 112- IV, bản đồ địa chính được Ủy ban nhân dân thị xã SC (nay là thành phố SC), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02058 ngày 11/02/1991 mang tên ông Nguyễn Đình P1.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đồng Thị D về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Văn P1 (do đương sự rút đơn yêu cầu)

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đất: Ông Nguyễn Văn C phải chịu toàn bộ, đã nộp và chi phí xong.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 3.437.370 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001006 ngày 11 tháng 10 năm 2011 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã SC, tỉnh Thái Nguyên. Anh C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là: 3.237.370 đồng (Ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi đồng) sung công quỹ nhà nước. Hoàn trả bà Đồng Thị D 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007824 ngày 06 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật

Ngày 25/9/2020 anh C làm đơn kháng cáo bản án với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, gia đình anh C đã chứng minh được nguồn gốc đất nhưng vẫn xét xử bác yêu cầu khởi kiện của anh C là không đúng quy định, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh C, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Anh C1 kháng cáo bản án với lý do trong quá trình giải quyết anh không được Tòa án báo gọi anh đến giải quyết cũng như xét xử vắng mặt anh là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, anh đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

tích 3000m². Gia đình ông sử dụng ổn định, năm 2011 thì phát sinh tranh chấp[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/5/2021 anh C đề nghị cấp phúc thẩm đi xem xét thẩm định lại diện tích đất tranh chấp, Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa để đi xem xét thẩm định đo đạc lại bằng máy theo đề nghị của anh C. Tại phiên tòa hôm nay anh C và người đại diện theo ủy quyền của anh C1 là anh C vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[2] Về nội dung: Các đương sự tranh chấp 1 phần thửa đất số 24, tờ bản đồ 112- 4 tại xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

Theo nguyên đơn trình bày: Đất là của ông Nguyễn Đình P1 và bà Dương Thị B1 (là bố mẹ đẻ của anh) khai phá, thời gian khai phá từ thời điểm nào không nắm được. Năm 1991, ông P1 kê khai và được cấp quyền sử dụng đất tại các thửa số 24, tờ bản đồ 112-4, diện tích 1.500m² (trong đó có 400m² đất ở và 1.100m²

đất trồng cây lâu năm) và thửa số 94, tờ bản đồ 112-4, diện tích 11.500m² (Loại đất rừng). Gia đình đã xây nhà ở và chia cho các con gồm Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn C1 sử dụng ổn định. Năm 2011 phát sinh tranh chấp với ông Dương Minh A. Nay yêu cầu ông A phải trả lại phần đất đang lấn chiếm là 1.185,3m² tại thửa số 24, tờ bản đồ 112-4 bản đồ địa chính.

Theo bị đơn trình bày: Đất do gia đình ông Dương Minh A tự khai phá từ năm 1969, đã làm nhà tạm để ở, năm 1973 phá nhà tạm để trồng màu, năm 1990 gia đình trồng cây bạch đàn, keo trên đất theo dự án PAM. Năm 1998, ông đã được UBND thị xã SC (nay là thành phố SC) giao đất lâm nghiệp để trồng rừng tại tiểu khu 444 lô 16 (18a) với diện tích là 0,03 ha. Năm 2000, ông làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ K3, thửa 16 với diện tích áp với các con ông P1. Ông A xác định đất của ông có nguồn gốc rõ ràng, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1972 đến nay, đã được công nhận quyền sử hữu nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các con ông P1 ủy quyền cho anh C.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của anh C, anh C không nhất trí kháng cáo bản án.

Xét kháng cáo của anh C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào biên bản thẩm định ngày 28/8/2019: Phần đất tranh chấp theo bản đồ địa chính thửa 24 tờ BĐ 112-IV bản đồ địa chính, theo tờ bản đồ Lâm Nghiệp năm 1998 thuộc khoảnh 3-tiểu khu 444-lô 16 (18a) diện tích 3000m², hiện trạng sử dụng có 02 đoạn nương hai đầu do ông A đào năm 1977 để phân chia ranh giới đất. Toàn bộ cây trồng trên đất là do ông A trồng từ năm 1971 (đã khai thác một số hiện vẫn còn gốc to) ông A vẫn đang quản lý, sử dụng đất từ năm 1971 đến nay (BL 181 đến 187b)

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P1 năm 1991 thể hiện hộ gia đình ông P1 chỉ được cấp 1.500m² đất trong đó có 400m² đất thổ cư và 1.100m² đất vườn tại thửa đất số thửa 24 tờ BĐ 112-IV nhưng trên thực tế hộ ông P1 đang sử dụng nhiều hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Bl số 59, 187a).

Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án tỉnh Thái Nguyên thể hiện diện tích đất tranh chấp nằm một phần trong thửa 24 tờ BĐ 112-IV bản đồ địa chính đối soát sang bản đồ lâm nghiệp là thửa 16 tờ bản đồ K3 tiểu khu 444 lô 16 (18a) của ông Dương Minh A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông A thể hiện hộ ông A sử dụng ổn định liên tục từ năm 1971 cho đến nay, năm

1998 ông A đã được UBND thị xã SC (nay là thành phố SC) giao đất lâm nghiệp để trồng rừng tại tiểu khu 444 lô 16 (18a), năm 2000, ông làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 16 tờ bản đồ K3 nay chính là diện tích đất tranh chấp.

Với các căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của anh C kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với ông A là có căn cứ, anh C kháng cáo cho rằng đất của gia đình anh nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh C1 cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không báo gọi anh, anh không được tham gia giải quyết vụ án và khi xét xử là vi phạm thủ tục tố tụng thì thấy tại giấy ủy quyền ngày 16/8/2011 (BL số 08) anh đã ủy quyền cho anh C toàn quyền quyết định việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vắng mặt anh là đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của anh C1 không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa án triệu tập thêm người làm chứng và đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm cả về nội dung và tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của ông C và anh C1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố SC là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 136 Luật đất đai 2003; Điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn C1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố SC tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C về yêu cầu ông Dương Minh A phải trả lại diện tích đất 2.028,5 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 112- IV, bản đồ địa chính được Ủy ban nhân dân thị xã SC (nay là thành

phố SC), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02058 ngày 11/02/1991 mang tên ông Nguyễn Đình P1.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đồng Thị D về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Văn P1.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

3.1 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đất: Ông Nguyễn Văn C phải chịu toàn bộ (đã thực hiện xong tại cấp sơ thẩm) và phải chịu 8.400.000đ chi phí xem xét thẩm định đo đạc tại cấp phúc thẩm (đã thực hiện xong)

3.2 Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 3.437.370 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001006 ngày 11 tháng 10 năm 2011 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã SC, tỉnh Thái Nguyên. Anh C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là: 3.237.370 đồng (Ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi đồng) sung công quỹ nhà nước. Hoàn trả bà Đồng Thị D 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007824 ngày 06 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh C đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008037 ngày 13/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SC tỉnh Thái Nguyên. Anh C1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh C1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008041 ngày 14/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố SC tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Minh Lý

Dương Thị Liên